



Họ tên vợ/chồng/người thân / Full name of spouse/ Relative (배우자/ 친척성명) \_\_\_\_\_

Quan hệ với chủ thẻ/ Relationship with principle cardholder (카드주 과 관계) \_\_\_\_\_

Số điện thoại/Mobile Phone No. (휴대전화번호) \_\_\_\_\_

Họ tên người thân/ Full name of Relative (친척성명) \_\_\_\_\_

Quan hệ với chủ thẻ/ Relationship with principle cardholder (카드주 과 관계) \_\_\_\_\_

Số điện thoại/ Mobile Phone No. (휴대전화번호) \_\_\_\_\_

\* Yêu cầu bắt buộc điền thông tin vợ/chồng nếu đã lập gia đình/ Spouse details are compulsory if married (기혼인 경우, 배우자 정보 필수)

### 3. THÔNG TIN NGHỀ NGHIỆP/ OCCUPATION INFORMATION (직업상세정보)

Loại hình công việc/ Type of Occupation (직업 종류)

- Nhân viên cơ quan nhà nước/ Government Officer (공무원)  Nhân viên công ty/ Corporate Officer(회사원)  
 Tự doanh/Self-employed (자영업자)  Sinh viên/ Student(학생)  Khác/ Other (기타) \_\_\_\_\_

Tên đơn vị công tác/ Company Name (직장명) \_\_\_\_\_

Địa chỉ nơi làm việc/ Office Address (직장주소) \_\_\_\_\_

Bộ phận/ Department (부서) \_\_\_\_\_ Chức vụ/ Position (직위) \_\_\_\_\_

Điện thoại nơi làm việc/Office Phone No.(회사전화번호) \_\_\_\_\_

- Hình thức hợp đồng lao động/ Type of Contract(계약형태)  Có thời hạn/ Finite(단기계약)  
 Không xác định thời hạn/ Infinite(정규직, 무기계약)

Ngày trả lương/ Payroll date (급여일) 매달 \_\_dd\_\_ hàng tháng/of every Month

Thời gian công tác tại đơn vị hiện tại/ Period in Current Employment (현직장 재직기간) \_\_\_\_yy\_\_\_\_/ \_\_\_\_mm\_\_\_\_

Tổng số năm kinh nghiệm làm việc/ Total working experience (총 근무년수) \_\_\_\_yy\_\_\_\_/ \_\_\_\_mm\_\_\_\_

### 4. THÔNG TIN TÀI CHÍNH/ FINANCIAL INFORMATION (수입 정보)

| THU NHẬP/INCOME (수입)  |           |
|---|-----------|
| Thu nhập cơ bản hàng tháng/<br>Monthly basic salary (월 수입)  | _____ VND |
| Tiền thưởng, phụ cấp hoặc khoản thu nhập khác hàng tháng/<br>Monthly Bonus, allowances or other income (월 보너스, 수당 또는 기타 소득) | _____ VND |
| Tổng thu nhập/<br>Total income (총 수입)   | _____ VND |

| THẺ TÍN DỤNG/CREDIT CARD (신용카드)                                   |           |
|---|-----------|
| Tổng số thẻ tín dụng hiện có/<br>Total no. of credit card (신용카드수) | _____     |
| Tổng dư nợ thẻ hiện tại/<br>Outstanding amount (카드잔액)             | _____ VND |
| Tổng hạn mức thẻ/<br>Total limits of all card (총 한도)              | _____ VND |

| CÁC KHOẢN VAY CÓ TÀI SẢN ĐẢM BẢO/<br>SECURED LOANS (담보대출)             |           |
|---|-----------|
| Tổng số khoản vay/<br>Number of loans (대출건수)                          | _____     |
| Tổng dư nợ vay/<br>Outstanding amount (대출잔액)                          | _____ VND |
| Tổng số tiền phải trả hàng tháng/<br>Total monthly repayment (월 상환금액) | _____ VND |

| CÁC KHOẢN VAY TÍN CHẤP/ UNSECURED LOANS (신용대출)                        |           |
|---|-----------|
| Tổng số khoản vay/<br>Number of loans (대출건수)                          | _____     |
| Tổng dư nợ vay/<br>Outstanding amount (대출잔액)                          | _____ VND |
| Tổng số tiền phải trả hàng tháng/<br>Total monthly repayment (월 상환금액) | _____ VND |

|  |       |
|--|-------|
| Tổng số Ngân hàng/Tổ chức tín dụng khác ngoài Woori Bank mà khách hàng đang sở hữu khoản vay cá nhân hoặc thẻ tín dụng/ Total number of lending banks and Financial institutions (대출 보유 기관수) | _____ |
|--|-------|

## 5. THÔNG TIN THẺ TÍN DỤNG / CREDIT CARD INFORMATION (신용카드정보)

Hạn mức tín dụng yêu cầu/ Requesting Credit Limit (희망한도) \_\_\_\_\_ (VND)

Bằng chữ/ in words \_\_\_\_\_

Loại thẻ/ Type of card (카드 종류)

Tín chấp/ Unsecured Credit Card (일반신용)

Tài khoản tiền gửi/ Secured Credit Card (예금담보)

(\*)Trong trường hợp mở thẻ tín dụng đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi, vui lòng điền đầy đủ thông tin dưới đây/ In case of using the Time Deposit Account as Collateral to guarantee for Credit Card, please fill out the information as below (예금담보로 카드 신청하는 경우, 아래 내용 기재 필수):

- Chủ tài khoản tiền gửi/ Time Deposit Account Holder (예금주): \_\_\_\_\_

- Số tài khoản tiền gửi/ Time Deposit Account Number (계좌번호): \_\_\_\_\_

- Số phiếu tài khoản tiền gửi/ Time Deposit Paper Number (정기예금증서번호): \_\_\_\_\_

- Số tiền gửi/ Amount of Time Deposit (예금금액): \_\_\_\_\_

- Kỳ hạn gửi/ Tenor (기간): \_\_\_\_\_ tháng/month (개월)

- Ngày đến hạn/ Maturity Date (만기일): \_\_dd\_\_ / \_\_yy\_\_ / \_\_mm\_\_

### TÍNH NĂNG ĐẶC BIỆT/SPECIAL FUNCTIONS (특별한 기능)

**Tính năng hai trong một/ Two-in-one function (신용+직불기능)**

**Giới hạn/ Threshold (기준금액) :** \_\_\_\_\_ VND (từ/from 100,000~10,000,000 VND)

\* Giới hạn phải là bội số của 100,000VND/ Threshold must be multiple of 100,000VND (10만동단위)

Sau khi đặt mức giới hạn, nếu số tiền giao dịch tại POS nhỏ hơn giới hạn này, số tiền giao dịch được tự động ghi nợ vào tài khoản thanh toán. Nếu số tiền giao dịch tại POS bằng hoặc lớn hơn giới hạn, giao dịch được coi là giao dịch thẻ tín dụng.

After setting up the threshold, if transaction amount at POS is less than the Threshold, the transaction is automatically changed to debit (Payment account shall be debited directly and automatically). If transaction amount at POS is equal or greater than the Threshold, the transaction is Credit transaction.

기준금액보다 적은금액 금액 승인시 자동으로 결제계좌에서 즉시 출금되며(직불기능), 기준금액 이상 승인시 익월 결제일에 출금되는 신용카드기능 자동 적용 - 기준금액 설정 필수

**Tự động Trả góp/ Auto Installment (자동할부전환기능) – Chỉ áp dụng cho Thẻ hạng Bạch Kim/ Only for Platinum Card**

**Giới hạn / Threshold (기준금액) :** \_\_\_\_\_ VND (từ/from 2,000,000~20,000,000VND)

\* Giới hạn phải là bội số của 1,000,000VND/ Threshold must be multiple of 1.000.000VND (100만동단위)

Sau khi đặt mức giới hạn, nếu giao dịch tại POS nhỏ hơn giới hạn này, giao dịch được coi là giao dịch thẻ tín dụng thông thường. Nếu giao dịch tại POS bằng hoặc lớn hơn giới hạn, giao dịch sẽ được áp dụng mức trả góp lãi suất 0% kì hạn 3 tháng/

After setting up the threshold, if transaction amount at POS is less than the Threshold, the transaction is normal credit card transaction. If the transaction amount at POS is equal or greater than the Threshold, the transaction is applied to 0% 3-month installment automatically (No interest).

기준금액보다 적은 금액으로 가맹점 승인시 일시불로, 기준금액 이상 승인시 3개월 무이자할부 자동 전환 – 기준금액 설정 필수

※ Giới hạn tính năng Tự động trả góp phải lớn hơn giới hạn tính năng Hai trong một.

Auto Installment's threshold must be greater than Two-in-one function's threshold.

자동할부전환기능의 기준금액은 신용+직불기능의 기준금액보다 커야합니다.

## 6. CAM KẾT / DECLARATION (고객확인)

Tôi/Chúng tôi xin cam kết những thông tin trên là chính xác và hoàn toàn đúng sự thật. Tôi/Chúng tôi đã đọc, hiểu rõ và đồng ý tuân theo Điều kiện và Điều khoản phát hành và sử dụng Thẻ ghi nợ hoặc thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng Woori Việt Nam kèm theo Đơn đề nghị kèm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế này. Tôi/Chúng tôi đề nghị Ngân hàng Woori Việt Nam cấp cho Tôi/Chúng tôi Thẻ tín dụng quốc tế theo các thông tin được ghi như trên. Tôi/Chúng tôi xác nhận và đồng ý rằng đã được Ngân hàng thông báo về Biểu phí phát hành và cách sử dụng Thẻ tín dụng quốc tế, Biểu phí này được thay đổi bằng thông báo của Ngân hàng tới Tôi/Chúng tôi và/hoặc khi niêm yết tại Ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp hạn mức tín dụng do Ngân hàng Woori Việt Nam cấp sau khi thẩm định thấp hơn hạn mức tín dụng đã đề nghị, tôi/chúng tôi đồng ý phát hành thẻ và cho phép Ngân hàng tự động ghi nợ tài khoản thanh toán hàng tháng để thanh toán cho thẻ tín dụng.

I/We hereby confirm that the information given above is correct and complete. I/We have read, understood and agreed to comply with Terms and Conditions of Issuing and Using International Debit or Credit Card of Woori Bank Vietnam attached with this Application for Issuing and Using International Credit Card. I/We hereby request Woori Bank Vietnam to issue to me/us International Credit card on the information given above. I/We confirm and agree that Woori Bank Vietnam has informed me/us about fees and charges for International Credit Card, such fees and charges shall be changed upon notification by Woori Bank Vietnam to me/us and/or when publishing at the Bank in accordance with the law. In case after screening, the credit limit that Woori Bank Vietnam gives me/us is lower than the requested credit limit, I/we agree to issue the card and authorize Woori Bank Vietnam to debit my/our payment account automatically each month for your credit card payment.

본인은 위 기재된 사실이 정확하고 틀림이 없음을 확인하며, 카드 이용 및 발급에 관한 약관을 받고, 읽고, 이해했으며, 약관 이행에 동의합니다. 또한 카드 발급시 베트남우리은행으로부터 신용카드의 수수료와 비용에 대하여 설명을 들었습니다. 본인은 상기 정보를 기반으로 베트남우리은행에 카드발급을 요청하였으며, 만약 본인이 희망하는 신용카드의 한도보다 베트남우리은행에서 심사하여 산출된 한도가 작은 경우에도 카드발급하는 것과 매달 신용카드 결제일에 본인의 결제계좌에서 자동 출금(결제)되는 것에 동의합니다.

Ngày/ Date(일자) \_\_dd\_\_/\_mm\_\_/\_yyyy\_\_

Tên chủ thẻ chính/ Principle cardholder's Name (본인성명) \_\_\_\_\_

|                             |                             |
|-----------------------------|-----------------------------|
| Chữ ký 1/ Signature 1 (서명1) | Chữ ký 2/ Signature 2 (서명2) |
|-----------------------------|-----------------------------|

## DÀNH RIÊNG CHO NGÂN HÀNG / FOR BANK USE ONLY (은행직원 기재란)

Kênh bán hàng/ Sales Channel (모집채널)

- Chi nhánh/ Branch(지점)
- Bộ phận Kinh doanh/ Sales Agency (모집센터)
- Bộ phận khác/ Others (기타) \_\_\_\_\_

| Sales Staff<br>(Nhân viên kinh doanh) | Check Staff<br>(Nhân viên kiểm tra) | Manager<br>(Quản lý) |
|---------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
|                                       |                                     |                      |

Mã số nhân viên kinh doanh/Sales Staff ID No. (직원번호) \_\_\_\_\_

Tên nhân viên kinh doanh/Sales Staff Name (직원성명) \_\_\_\_\_

Các hạng mục kiểm tra/Check List (확인사항)

- Hiệu lực CMND/ID Card Validity (신분증 확인)
- Yêu cầu/Requirements (자격/서류확인)
- Đơn đăng ký cho Thẻ phụ/ Application for Supplementary Cards (부카드신청 확인)

Nếu nhân viên kinh doanh và nhân viên kiểm tra khác nhau thì điền thông tin người kiểm tra ở bên dưới

If the sales staff and check staff are different, write down the check staff's information as below

(권유직원과 자격/서류 확인직원이 상이한 경우 아래 표기바랍니다)

Mã số nhân viên kiểm tra/ Check Staff ID No. (직원번호) \_\_\_\_\_

Tên nhân viên kiểm tra/ Check Staff Name (직원성명) \_\_\_\_\_

Khác/ Others (기타) \_\_\_\_\_